

Sau khi hoàn thành bài học em sẽ biết cách hỏi và cho biết thông tin về quê nhà mình.

Học sinh ghi tựa bài vào vở

UNIT 3: A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

*** SPEAK AND LISTEN.**

*** Speak:**

Học sinh làm theo cặp, hỏi và trả lời các câu hỏi về quê nhà, đóng vai trả lời bên cột A, B rồi trả lời về đúng thông tin quê nhà mình.

SGK / p.24

*** Listen:**

Học sinh ghi từ mới vào:

Newwords:

1. route (n): lộ trình, tuyến đường
2. gas station (n): trạm xăng
3. pond (n): ao, hồ
4. highway (n): đường cao tốc
5. parking lot (n): bãi đậu xe
5. Dragon Bridge (n): cầu Rồng
6. direction (n): hướng

Học sinh tìm hiểu nội dung bài nghe rồi nối đúng nơi trên tuyến đường xe buýt với các từ được cho trong khung. Bắt đầu chỗ mũi tên trên bảng đồ.

Tapescript:

At 6.30 in the morning, the bus collected Ba and his family from their home. After picking up everyone, the bus continued north on the highway number 1. It crossed the Dragon Bridge and stopped at the gas station to get some more fuel. Then, it left the highway and turn left onto a smaller road westward. This road ran between green paddy fields, so the people on the bus could see a lot of cows and buffaloes. The road ended before a big store beside a pond. Instead of turning left towards a small airport, the bus went in the opposite direction. It didn't stay on that road for very long, but turned left onto a road which went across a small bamboo forest. Finally, the bus dropped everyone at the parking lot ten meters from a big old banyan tree. It would park there and wait for people to come back in the evening.

Homework: Học từ mới, học thuộc các câu hỏi và trả lời về quê hương.

Sau khi hoàn thành bài học , học sinh sẽ có khả năng đọc đoạn văn và nắm thông tin chi tiết về cuộc sống của một du học sinh Việt Nam ở nước ngoài.

Học sinh ghi tựa bài vào vở

UNIT 3 : A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

*** READ**

Học sinh ghi từ mới vào.

New words :

1. exchange (n): trao đổi
2. maize = corn (v): bắp, ngô
3. part- time (n): bán thời gian
4. grocery store (n): cửa hàng thực phẩm
5. arrive (v): đến
6. as soon as: ngay khi
7. complete (v): hoàn thành
8. feel like (v): cảm thấy như
9. state (n): bang, tiểu bang
10. relax (v): thư giãn
11. chores (n): việc nhà

Học sinh đọc đoạn văn, sau đó làm bài tập a / p.26. Nối từ bên cột A với đúng định nghĩa bên cột B

Học sinh đọc lại đoạn văn và tìm từ trên đoạn văn để điền vào bài tập b/ p.26.

Homework: Học từ mới, đọc đoạn văn, tìm hiểu hai bài tập a, b/p.26